

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1224/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 05/4/2024

V/v tranh chấp yêu cầu hủy
việc kết hôn trái pháp luật
và tranh chấp xác định cha cho con

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Nguyệt

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tiến Dũng

2. Bà Nguyễn Thị Lượm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mến – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 3110/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023, về việc “Tranh chấp yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và tranh chấp xác định cha cho con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1059/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2024.

1. Nguyên đơn: Ông Lê Quang H, sinh năm 1971

Địa chỉ: D N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1977

Địa chỉ 113/5 đường B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1972

Địa chỉ: D N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

3.2 Ông Lê Quang H2, sinh năm 1976 (có yêu cầu độc lập)

Thường trú: Thôn I, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, tỉnh Quảng Bình.

Địa chỉ: 1 đường B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông H, bà H1, bà N, ông H2 có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Lê Quang H trình bày: Ông là anh trai của ông Lê Quang H2. Năm 2001, ông có cho ông H2 mượn CMND của ông (do CMND của ông H2 bị mất) để làm hồ sơ của gia đình. Sau đó ông H2 đã dùng CMND của ông để đăng ký kết hôn với bà Hoàng Thị H1, việc này ông không hề biết. Do ông H2 dùng CMND của ông để đăng ký kết hôn nên ngày 25/7/2001 UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa đã cấp giấy chứng nhận kết hôn số 04 quyển số 01 ngày 25/7/2001 với tên chồng là ông Lê Quang H và vợ là bà Hoàng Thị H1. Tuy nhiên thực tế ông không chung sống như vợ chồng với bà H1 mà chỉ đứng tên trên giấy chứng nhận kết hôn. Do không biết ông H2 đã dùng CMND của ông để đăng ký kết hôn với bà H1 nên năm 2003 ông kết hôn với bà Nguyễn Thị Kim N và đã đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 18/2003 ngày 29/01/2003 với tên chồng là Lê Quang H và vợ là bà Nguyễn Thị Kim N. Ông và bà N thực tế chung sống từ năm 2003 cho đến nay. Hiện tại ông và bà N chung sống với nhau nhưng trên thực tế đang tồn tại hai giấy chứng nhận kết hôn. Việc giấy chứng nhận kết hôn số 04 ngày 25/7/2001 do UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp là do ông H2 lấy CMND của ông để đi đăng ký kết hôn, ông không tự nguyện đi đăng ký kết hôn với bà H1, đồng thời thực tế giữa ông và bà H1 cũng không chung sống với nhau như vợ chồng. Do đó, ông yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Lê Quang H với bà Hoàng Thị H1 và hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyển số 01 do UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25/7/2001.

Về con chung: Do giấy chứng nhận kết hôn đứng tên ông là Lê Quang H và bà Hoàng Thị H1 nên trong thời kỳ hôn nhân bà H1 có 02 người con chung tên Lê Quang N1, sinh ngày 19/10/2008 và Lê Quang H3, sinh ngày 25/4/2005 (đã trưởng thành) và đã khai sinh tên cha là Lê Quang H và mẹ là Hoàng Thị H1. Tuy nhiên, giữa ông và bà H1 không thực tế chung sống như vợ chồng nên 02 người con chung này không phải là con của ông. Hiện nay ông H2 có yêu cầu xác định 02 người con chung trên là con của ông H2 nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

- Tại bản tự khai bà Hoàng Thị H1 trình bày: Năm 2001 bà và ông Lê Quang H2 có chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện. Thời điểm đó, do ông H2 mất CMND nên đã mượn CMND của anh trai là ông Lê Quang H để đi đăng ký kết hôn với bà. Vì dùng CMND của ông H để đăng ký kết hôn nên ngày 25/7/2001 UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa đã cấp giấy chứng nhận kết hôn số 04 ngày 25/7/2001 với tên chồng là ông Lê Quang H và vợ là bà Hoàng Thị H1. Tuy nhiên, giữa bà và ông H không chung sống với

nhau mà thực tế bà và ông Lê Quang H2 chung sống như vợ chồng và có 02 người con chung tên Lê Quang N1, sinh ngày 19/10/2008 và Lê Quang H3, sinh ngày 25/4/2005. Nay ông H đề nghị hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Lê Quang H với bà Hoàng Thị H1 và hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 04 do UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25/7/2001 thì bà đồng ý vì thực tế từ trước cho đến nay bà và ông H không chung sống như vợ chồng, việc này là do ông H2 dùng CMND của ông H để đăng ký kết hôn.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân có 02 người con chung tên Lê Quang N1, sinh ngày 19/10/2008 và Lê Quang H3, sinh ngày 25/4/2005 (đã trưởng thành). Nhưng do Giấy chứng nhận kết hôn được cấp tên chồng là ông Lê Quang H và vợ Hoàng Thị H1 và do thiếu hiểu biết nên khi làm giấy khai sinh cho hai con chung, bà vẫn khai sinh tên cha là Lê Quang H và tên mẹ là Hoàng Thị H1. Do đó nay ông H2 đề nghị xác định hai con chung tên Lê Quang N1, sinh ngày 19/10/2008 và Lê Quang H3, sinh ngày 25/4/2005 là con của ông Lê Quang H2 thì bà đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Bà và ông H không có quan hệ vợ chồng nên không có tài sản chung và không có nợ chung.

- Tại bản tự khai ông Lê Quang H2 trình bày: Ông là em trai của ông Lê Quang H. Năm 2001 ông và bà Hoàng Thị H1 tự nguyện kết hôn với nhau nhưng do CMND của ông bị mất nên ông có mượn CMND của anh ruột là ông Lê Quang H để đi đăng ký kết hôn với bà Hoàng Thị H1. Do dùng CMND của ông H để đăng ký kết hôn nên ngày 25/7/2001 UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa đã cấp giấy chứng nhận kết hôn số 04 với tên chồng là ông Lê Quang H và vợ là bà Hoàng Thị H1. Nhưng thực tế ông và bà H1 vẫn chung sống như vợ chồng và có 02 người con chung tên Lê Quang N1, sinh ngày 19/10/2008 và Lê Quang H3, sinh ngày 25/4/2005. Nay ông H đề nghị hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Lê Quang H với bà Hoàng Thị H1 và hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 04 quyền số 01 do UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25/7/2001 ông đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vì thực tế ông và bà H1 vẫn sống chung như vợ chồng nên quá trình sống chung ông và bà H1 có 02 người con chung tên Lê Quang N1, sinh ngày 19/10/2008 và Lê Quang H3, sinh ngày 25/4/2005. Mặc dù giấy khai sinh tên cha là ông Lê Quang H nhưng ông H không phải là cha của ông N1 và ông H3. Do đó, nay ông đề nghị Tòa án xác định 02 người con chung tên Lê Quang N1, sinh ngày 19/10/2008 và Lê Quang H3, sinh ngày 25/4/2005 là con ruột của ông. Ông đề nghị Tòa án cho trưng cầu giám định ADN, ông tự nguyện chịu chi phí giám định.

- Tại bản tự khai bà Nguyễn Thị Kim N trình bày: Bà và ông Lê Quang H đã tự nguyện kết hôn và chung sống từ năm 2003 cho đến nay và đã đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 18/2003 ngày 29/01/2003.

Nay việc ông H và bà H1 đã đăng ký kết hôn với nhau như thế nào bà

không hề biết, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để tránh gây nhầm lẫn, khó khăn cho hồ sơ cá nhân sau này.

Đối với tranh chấp của ông H2 cho rằng 02 người con chung tên Lê Quang N1, sinh ngày 19/10/2008 và Lê Quang H3, sinh ngày 25/04/2005 là con của ông H2 chứ không phải con của ông H bà đề nghị Tòa án giám định ADN để xác định ai là cha ruột của 02 cháu và giải quyết theo quy định pháp luật. Bà sẽ chấp hành theo phán quyết của Tòa.

Tại phiên tòa hôm nay:

Các đương sự có đơn xin vắng mặt trong quá trình xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của ông H2 là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của ông H2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và tranh chấp xác định cha cho con” nên căn cứ khoản 4, khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn cư trú tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông Lê Quang H, bà Hoàng Thị H1, ông Lê Quang H2, bà Nguyễn Thị Kim N có đơn xin vắng mặt trong quá trình xét xử vụ án, vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu độc lập của ông Lê Quang H2 về việc xác định 02 người con chung tên Lê Quang N1, sinh ngày 19/10/2008 và Lê Quang H3, sinh ngày 25/04/2005 là con ruột của ông Lê Quang H2; Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện: Năm 2001 ông H2 và bà Hoàng Thị H1 tự nguyện kết hôn với nhau, tuy nhiên do CMND của ông H2 bị mất nên ông có mượn CMND của anh ruột là ông Lê Quang H để đi đăng ký kết hôn với bà Hoàng Thị H1. Do dùng CMND của ông H để đăng ký kết hôn nên

ngày 25/7/2001 UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa đã cấp giấy chứng nhận kết hôn số 04 ngày 25/7/2001 với tên chồng là ông Lê Quang H và vợ là bà Hoàng Thị H1. Nhưng thực tế ông và bà H1 vẫn chung sống như vợ chồng và có 02 người con chung tên Lê Quang N1, sinh ngày 19/10/2008 và Lê Quang H3, sinh ngày 25/4/2005. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H1 và ông H cũng xác nhận là ông bà không thực tế sống chung như vợ chồng nên ông Lê Quang N1, Lê Quang H3 không phải con của ông H mà là con đẻ của ông Lê Quang H2.

Tại Kết quả xét nghiệm ADN huyết thống số: 990/KL-KTHS ngày 29/02/2024 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Lê Quang H2 và ông Lê Quang N1, Lê Quang H3 có quan hệ huyết thống cha – con.

Từ những nhận định trên cho thấy lời khai của các đương sự phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử nhận thấy đủ căn cứ để xác định ông Lê Quang H2 là cha đẻ của ông Lê Quang N1, sinh ngày 19/10/2008 và ông Lê Quang H3, sinh ngày 25/4/2005. Do đó yêu cầu của ông Lê Quang H2 là có căn cứ, phù hợp thực tế và quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, đúng quy định.

[2.2] Đối với yêu cầu của ông Lê Quang H về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Lê Quang H với bà Hoàng Thị H1 và hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 04 quyền số 01 do UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25/7/2001; Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Lê Quang H và bà Hoàng Thị H1 đăng ký kết hôn ngày 25/7/2001 tại Ủy ban nhân dân xã T (cũ), huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ vào công văn xác minh số 01/UBND ngày 16/01/2024 của UBND xã M, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, là nơi đã thực hiện việc đăng ký kết hôn giữa ông Lê Quang H và bà Hoàng Thị H1 đã xác định: Ngày 25/7/2001 UBND xã T (cũ), huyện T, tỉnh Thanh Hóa có làm thủ tục đăng ký kết hôn; Họ tên chồng là ông Lê Quang H; Họ tên vợ Hoàng Thị H1; Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 04, quyền số 01/2001, ngày 25/7/2001.

Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do ông H, bà H1, ông H2 cung cấp cho Tòa án như: Giấy khai sinh, căn cước công dân, văn bản xác minh tại UBND xã T (cũ), huyện T, tỉnh Thanh Hóa cũng như văn bản xác minh UBND phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự có cơ sở xác định giữa ông H và bà H1 không thực tế chung sống với nhau như vợ chồng mà thực tế ông H2 và bà H1 mới là người chung sống như vợ chồng, hai người con tên Lê Quang N1 và Lê Quang H3 là con chung của bà H1 và ông H2 như phân tích ở trên. Mặt khác, ông H2 cũng thừa nhận đã mượn giấy chứng minh nhân dân của ông H đi đăng ký kết hôn nên mới có sự việc giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp cho ông H và bà H1. Do ông H không biết việc ông H2 mượn chứng minh nhân dân của ông để đăng ký kết hôn với bà H1 nên năm 2003 ông đã đăng ký kết hôn với bà N và hiện ông đang chung sống vợ chồng với bà N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 18, ngày

29/01/2003 do UBND thị trấn D, huyện D (nay là phường D, thành phố D), tỉnh Bình Dương cấp, ông H và bà H1 đều xác định không tự nguyện kết hôn và không thực tế chung sống như vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông H, ông H2, bà H1 đều thừa nhận có việc mượn chứng minh nhân dân của ông H để đi đăng ký kết hôn và xác nhận việc đăng ký kết hôn giữa ông H và bà H1 không tự nguyện nên các đương sự đều đồng ý hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông H và bà H1 để ổn định cuộc sống của các ông bà sau này. Do đó có cơ sở xác định ông H không tự nguyện đăng ký kết hôn với bà H1 và thực tế ông H cũng không có quan hệ hôn nhân với bà H1 nên việc ông H đề nghị hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Lê Quang H với bà Hoàng Thị H1 và hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 04 quyển số 01 do UBND xã T, huyện T (nay là xã M, huyện T), tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25/7/2001 theo quy định tại Khoản 3 Điều 8, Điều 9, Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Hai bên đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, đúng quy định.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng ông H tự nguyện chịu nhưng được cản trừ vào tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai thu số 0000115 ngày 26/12/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

- Án phí xác định cha cho con 300.000 đồng ông Lê Quang H2 tự nguyện chịu nhưng được cản trừ vào tiền tạm ứng án phí ông H2 đã nộp theo biên lai thu số 0000350 ngày 05/01/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông H2 đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 21, Khoản 4, khoản 7 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 244, Khoản 2 Điều 269, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 15, Điều 16, Điều 17 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ vào các Điều 88, Điều 91, Điều 101, Điều 102 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang H: Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Lê Quang H với bà Hoàng Thị H1 và hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 04 quyển số 01 do UBND xã T (nay là xã M), huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25/7/2001.

- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Đương sự xác định không có.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Quang H2:

- Xác định ông Lê Quang H2, sinh năm 1976; Thường trú: Thôn I, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình là cha đẻ của 02 trẻ Lê Quang N1, sinh ngày 19/10/2008 và Lê Quang H3, sinh ngày 25/04/2005.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Quang H tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng ông H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0000115 ngày 26/12/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Lê Quang H đã nộp đủ án phí.

- Ông Lê Quang H2 tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc xác định cha cho con là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được cản trừ vào tiền tạm ứng án phí ông H2 đã nộp theo biên lai thu số 0000350 ngày 05/01/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Lê Quang H2 đã nộp đủ án phí.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án ND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các bên đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ.

Trần Thị Ánh Nguyệt

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào lúc 09 giờ 00 phút, ngày 14 tháng 7 năm 2022, tại phòng nghị án Tòa
n nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử sơ thẩm
gồm:

1. Bà Trần Thị Ánh N2 – Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa.
2. Ông Huỳnh Tiến D – Hội thẩm nhân dân

3. Bà Nguyễn Thị L – Hội thẩm nhân dân

Tiến hành nghị án đối với vụ án lao động thụ lý số 540/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2023, về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, sự trình bày, tranh luận và xác nhận của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thảo luận và biểu quyết thống nhất quyết định như sau:

Do bị đơn bà Huỳnh Cẩm T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Hoãn phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 540/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2023, về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Kết quả biểu quyết: 3/3, tỷ lệ đạt 100%.

Biên bản nghị án kết thúc vào lúc 09 giờ 10 phút cùng ngày, các thành viên trong hội đồng xét xử đã đọc lại biên bản và ký tên.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Ánh Nguyệt

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN
PHIÊN TÒA SƠ THẨM**

Vào hồi 08 giờ 30 phút ngày 02 tháng 8 năm 2023.

Tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

Mở phiên toà xét xử vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 540/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2023, về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Vụ án được xét xử công khai.

I. Những người tham gia tố tụng.

Nguyên đơn: Ông Lê Quang H, sinh năm 1991

Địa chỉ: Số C đường H, phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Bà Huỳnh Cẩm T, sinh năm 1984.

Thường trú: Phòng B11.15 Chung cư L, đường Số C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

II. Những người tiến hành tố tụng:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh N2

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Huỳnh Tiến D

2/ Bà Nguyễn Thị L

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Hoàng Q – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức S - Kiểm sát viên.

III. Phần thủ tục bắt đầu phiên tòa:

- Chủ tọa phiên tòa tuyên bố khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Thư ký Tòa án báo cáo với Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án. Đại diện nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt.

- Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án.

- Chủ tọa phiên tòa tuyên bố: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do.

Hội đồng xét xử vào phòng nghị án để nghị án.

Sau khi nghị án, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên toà và thời gian mở lại phiên tòa sẽ được thông báo sau.

Phiên toà kết thúc vào lúc 09 giờ 30 phút, cùng ngày.

THƯ KÝ PHIÊN TÒA

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Quân

Trần Thị Ánh Nguyệt

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC Độc lập – Tự do- Hạnh phúc
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào lúc 10 giờ 00 phút, ngày 05 tháng 9 năm 2023, tại phòng nghị án Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

1. Bà Trần Thị Ánh N2 – Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
2. Ông Huỳnh Tiến D – Hội thẩm nhân dân
3. Bà Nguyễn Thị L – Hội thẩm nhân dân

Tiến hành nghị án đối với vụ án lao động thụ lý số 540/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2023, về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, sự trình bày, tranh luận và xác nhận của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thảo luận và biểu quyết thống nhất quyết định như sau:

Căn cứ Khoản 2 Điều 21, Khoản 1 Điều 28, Điều a Khoản 1 Điều 35, Điều a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 269, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84, 85 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Kết quả biểu quyết: 3/3.

QUYẾT ĐỊNH

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Quang H được ly hôn bà Huỳnh Cẩm T.

1.2 Về con chung: Có 01 người con chung tên Trần Vũ Khánh M sinh ngày 08/10/2016.

Giao người con chung tên Trần Vũ Khánh M sinh ngày 08/10/2016 cho bà Huỳnh Cẩm T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T1 không yêu cầu bà H4 phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

1.3 Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4 Về nợ chung: Đương sự xác định không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Quang H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà H4 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2022/0003296 ngày 13/03/2023. Bà H4 đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Án sơ thẩm xét xử công khai các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Kết quả biểu quyết: 3/3, tỷ lệ đạt 100%.

Biên bản nghị án kết thúc vào lúc 10 giờ 15 phút cùng ngày, các thành viên trong hội đồng xét xử đã đọc lại biên bản và ký tên.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Ánh Nguyệt

**BIÊN BẢN
PHIÊN TÒA SƠ THẨM**

Vào hồi 09 giờ 30 phút ngày 05 tháng 9 năm 2023.

Tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

Mở phiên tòa xét xử vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 540/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2023, về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Vụ án được xét xử công khai.

II. Những người tham gia tố tụng.

Nguyên đơn: Ông Lê Quang H, sinh năm 1991

Địa chỉ: Số C đường H, phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Ông Trần Vũ H5, sinh năm 1984.

Thường trú: Phòng B11.15 Chung cư L, đường Số C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

II. Những người tiến hành tố tụng:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh N2

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Huỳnh Tiến D

2/ Bà Nguyễn Thị L

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Hoàng Q – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức S - Kiểm sát viên.

III. Phần thủ tục bắt đầu phiên tòa:

- Chủ tọa phiên tòa tuyên bố khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Thư ký Tòa án báo cáo với Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án. Đại diện nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt.

- Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và kiểm tra căn cước của đương sự; Chủ tọa phiên tòa công bố đơn đề nghị xét xử vắng mặt của nguyên đơn.

- Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Hội đồng xét xử thảo luận về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

IV. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

4.1. Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa, quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đồng thời, quyền và nghĩa vụ của đương sự được tôn trọng và bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

4.2. Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

V. Hội đồng xét xử vào phòng nghị án để nghị án.

Chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử tuyên án theo bản án gốc đã được Hội đồng xét xử thông qua tại phòng nghị án.

Phiên tòa kết thúc vào lúc 10 giờ 30 phút, cùng ngày.

THƯ KÝ PHIÊN TÒA

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Quân

Trần Thị Ánh Nguyệt